

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 01/10/2019

V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bằng
2. Ông Trần Đại Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Diễm My – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Thế P, sinh năm: 1978; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thúy P – Văn phòng Luật sư Thúy P, thuộc đoàn Luật sư thành phố C (có mặt)

Bị đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H; Chỗ ở hiện nay: 172 ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Nguyễn Duy T – Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, thuộc đoàn Luật sư thành phố C (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần C

Địa chỉ: số 108 đường T, quận H, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng thương mại cổ phần C chi nhánh H – Phòng giao dịch C

Người đại diện: Bà Tạ Hồng S – Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch C. Theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; Trú tại: ấp T, xã L, huyện P, tỉnh H. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1980; Trú tại: ấp T, xã L, huyện P, tỉnh H. Theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2018 (có mặt)

3. Ông Trần Quang K, sinh năm 1962; Trú tại: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh H. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1986; Trú tại: Số 152/140 phường A, quận N, thành phố C. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2018 (có mặt)

4. Bà Huỳnh Thị Ánh N, sinh năm 1973; Trú tại: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1985; Trú tại: ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

7. Ông Trần Văn N, sinh năm 1962; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Lâm Thị L, sinh năm 1968; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H. Theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2018 (có mặt)

8. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1937; Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (vắng mặt)

9. Bà Trần Thùy T, sinh năm 1971; Trú tại: Số 172 C1 đường L, phường H, quận N, thành phố C (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 12/03/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Thế P trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống kết hôn vào tháng 6 năm 2008, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 31/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị không còn tin yêu nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó dẫn đến mất hạnh phúc gia đình. Anh P và chị T chính thức ly thân từ tháng 02/2018 đến nay.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, hiện tại chị T đang nuôi 02 con.

Về tài sản chung: Có một chiếc xe tải biển số 95C-027.26 do chị Nguyễn Thị T đứng tên; 01 cửa hàng mua bán tạp hóa và cây trồng gồm Mít, Chanh trên phần đất diện tích khoảng 2.600 m² của bà Hồ Thị T (mẹ anh P).

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C 100.000.000 đồng.

Nay anh P yêu cầu được ly hôn với chị T; Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, hiện tại chị T đang nuôi con. Anh P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S, chị T nuôi dưỡng cháu V, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T được quyền nuôi cháu V và cháu S thì anh P đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, 02 cháu là 2.000.000 đồng cho đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi); Về tài sản chung: anh P đồng ý chia $\frac{1}{2}$ chiếc xe tải, anh P lấy giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền; cửa hàng tạp hóa và cây trồng chia $\frac{1}{2}$ anh P quản lý cửa hàng và cây trồng trả cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền; Về nợ chung: Nợ ngân hàng thương mại cổ phần C 100.000.000 đồng và lãi phát sinh, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ trả.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T cho rằng chị chính thức về sống chung với gia đình anh P vào tháng 03/2008. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không tôn trọng nhau, hay bất đồng quan điểm, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 02/2018 đến nay.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, hiện tại chị T đang nuôi con.

Về tài sản chung ngoài 01 xe tải biển số 95C-027.26, 01 cửa hàng bán thức ăn giá trị khoảng 90.000.000 đồng và cây trồng như Mít Thái, Chanh không hạt có giá trị khoảng 400.000.000 đồng, trồng trên đất của bà Hồ Thị T (mẹ anh P), thì còn có 01 căn nhà cấp 4, phần đất diện tích 100 m² thổ cư giá trị khoảng 300.000.000 đồng cùng tọa lạc ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H

Về nợ chung: ngoài nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C 100.000.000 đồng thì còn các khoản nợ cá nhân như sau: Nợ ông Nguyễn Văn T 80.000.000 đồng vào tháng 03/2017 để mua xe tải; Nợ bà Nguyễn Thị Minh T 95.000.000 đồng để

xây dựng và sửa chữa của hàng thức ăn tháng 04/2015 và năm 2017; Nợ bà Nguyễn Thị T 02 dây hui là 29.000.000 đồng, dùng trong sinh hoạt gia đình; Nợ ông Trần Văn N tiền hui 12.000.000 đồng, dùng trong sinh hoạt gia đình; Nợ ông Trần Quang K 43.720.000 đồng ngày 08/12/2016, tiền bỏ đồ bán của hàng thức ăn; Nợ bà Huỳnh Thị Ánh N 30.000.000 đồng, ngày 05/03/2017 để mua xe tải.

Nay anh P yêu cầu ly hôn, chị T cũng thống nhất ly hôn; Về con chung: Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu anh P cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các con trưởng thành; Về tài sản chung: Chị T nhận quản lý chiếc xe tải, sẽ trả cho anh Phong $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền, còn các tài sản khác gồm: căn nhà, cửa hàng, đất thổ cư 100 m² và cây trồng chị T đồng ý để anh P quản lý toàn bộ, chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền; Về nợ chung: Ngoài nợ ngân hàng thống nhất chia $\frac{1}{2}$ trả thì các khoản nợ cá nhân nêu trên anh P đều biết, do đó yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng thương mại cổ phần C trình bày:

Ngân hàng với chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thế P có ký hợp đồng tín dụng số 07.40/2017-HĐTDHM/NHCT ngày 06/03/2017 để cho chị T và anh P vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh tạp hóa, thời hạn vay 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 06/03/2018. Từ khi vay đến nay chị T, anh P chỉ trả được 761.161 đồng tiền vốn thông qua tài khoản dư nợ trong thẻ tín dụng, đối với số tiền vốn còn lại và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký thì chưa thanh toán.

Để đảm bảo việc vay nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần C, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thế P đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 607.40/2017-HĐTC/NHCT821 ngày 28/02/2017. Cụ thể tài sản thế chấp gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Sổ phát hành BL 586764, sổ vào sổ cấp giấy CH 00948, thửa đất 1955, tờ bản đồ số 06A, diện tích đất thế chấp là 1.673,7 m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ đất: ấp Phước Hòa, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25/04/2014 cho ông Nguyễn Thế P.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Sổ phát hành BL 586765, sổ vào sổ cấp giấy CH 00949, thửa đất 1957, tờ bản đồ số 06A, diện tích đất thế chấp là 719,5 m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ đất: ấp Phước Hòa, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25/04/2014 cho ông Nguyễn Thế P.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Số phát hành BL 586766, sổ vào sổ cấp giấy CH 00950, thửa đất 1958, tờ bản đồ số 06A, diện tích đất thế chấp là 100,0 m² đất ở tại nông thôn, địa chỉ đất: ấp Phước Hòa, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25/04/2014 cho ông Nguyễn Thế P. Toàn bộ tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị T và anh P thanh toán tổng số tiền 113.163.840 đồng, trong đó tiền vốn là 99.238.839 đồng và lãi trong hạn 9.833.121 đồng, lãi quá hạn 4.091.880 đồng, lãi tạm tính đến ngày 30/9/2019 và lãi phát sinh kể từ ngày 01/10/2019 cho đến khi trả tất nợ theo hợp đồng tín dụng số 07.40/2017-HĐTDHM/NHCT ngày 06/03/2017. Nếu bị đơn không thanh toán các khoản nợ, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 607.40/2017-HĐTC/NHCT821 ngày 28/02/2017 để bảo đảm việc trả nợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn T, đại diện bà Nguyễn Thị Ngọc H trình Bày: Vào ngày 01/03/2017 anh P và chị T có vay của ông T 80.000.000 đồng để mua xe tải, Nay ông T yêu cầu anh P và chị T trả số tiền 80.000.000 đồng.

Ông Trần Quang K, đại diện chị Trần Thị Tú A trình Bày: Ông K có bán gạo và tấm cám cho anh P và chị T với tổng số tiền 43.720.000 đồng. Nay ông K yêu cầu anh P và chị T trả số tiền 43.720.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Ánh N trình Bày: vào ngày 05/03/2017 chị T có mượn bà N số tiền 30.000.000 đồng để mua xe tải. Nay bà N yêu cầu anh P và chị T trả số tiền 30.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T trình Bày: Năm 2017 bà T có cho chị T tham gia 02 dây hụi, tổng cộng 03 phần, chị T đã hốt hụi, nhưng không đóng hụi hết đầy đủ, còn nợ lại 02 dây hụi với tổng số tiền 29.000.000 đồng, trong đó 01 dây 12.000.000 đồng và 01 dây 17.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu anh P và chị T trả số tiền 29.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Minh T trình Bày: vào năm 2015 chị T và anh P có mượn bà T số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng cửa hàng, vào năm 2017 mượn thêm 45.000.000 đồng để mở rộng cửa hàng. Nay bà T yêu cầu anh P và chị T trả tổng số tiền 95.000.000 đồng.

Ông Trần Văn N, đại diện bà Lâm Thị L trình Bày: ông N có cho chị T, anh P tham gia 01 dây hụi, chị T và anh P đã hốt hụi, nhưng không đóng hụi hết đầy đủ, còn nợ lại 12.000.000 đồng. Nay ông N yêu cầu anh P và chị T trả số tiền 12.000.000 đồng.

Bà Trần Thùy T trình bày: Ngày 12/6/2007 anh P có mượn số tiền 150.000.000 đồng để cất nhà, sau đó có mượn thêm 70.000.000 đồng để mua xe tải, tổng cộng 220.000.000 đồng chưa trả, nhưng bà T không yêu cầu anh P trả nợ trong vụ án này.

Bà Hồ Thị T (mẹ ruột anh P) trình bày: Năm 2007 bà T có cho anh P 01 nền nhà để cất nhà, sau khi cất nhà anh P mới cưới chị T, đến năm 2014 bà T mới làm thủ tục tặng cho riêng anh P đứng tên, đối với cây trồng là Mít và Chanh không hạt do anh P và chị T trồng trên đất của bà T thì trong vụ án này bà T không có yêu cầu gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Thúy P trình bày: Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị T; Về con chung: anh P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, chị T nuôi dưỡng cháu V, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T được quyền nuôi cháu V và cháu S thì anh P đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, 02 cháu là 2.000.000 đồng cho đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi); Về tài sản chung: anh P đồng ý chia $\frac{1}{2}$ chiếc xe tải, anh P lấy giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền, đối với cửa hàng tạp hóa và cây trồng chia $\frac{1}{2}$ anh P quản lý cửa hàng và cây trồng trả cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền. Riêng đối với căn nhà cấp 4 được xây dựng trước khi anh P đăng ký kết hôn với chị T và phần đất thổ cư 100 m² là do bà Hồ Thị T tặng cho riêng anh P do đó đây là tài sản riêng của anh P, không phải tài sản chung nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T; Về nợ chung: Nợ ngân hàng TMCP C 100.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh anh P thống nhất chia $\frac{1}{2}$ với chị T để trả nợ. Đối với các khoản nợ khác anh P không biết nên không đồng ý trả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Nguyễn Duy T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị T; Về con chung: Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu anh P cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các con trưởng thành; Về tài sản chung: Chị T nhận quản lý chiếc xe tải, sẽ trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền, còn cửa hàng yêu cầu lấy kết quả định giá ban đầu là 161.556.430 đồng chia đôi đồng ý để anh P quản lý cửa hàng chị T nhận giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền, cây trồng thống nhất anh P quản lý trả cho chị T giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền. Đối với căn nhà cấp 4 và đất thổ cư 100 m² đề nghị áp dụng án lệ số 03/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, công nhận đây là tài sản chung của anh P và chị T vì khi chị T về kết hôn với anh P mới xây dựng căn nhà và phần đất anh P đứng tên trong thời kỳ hôn nhân, quá trình anh P và chị T sinh sống tại căn nhà cấp 4 anh P và gia đình anh P không ai có ý kiến gì, do đó chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền là phù hợp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; Về nợ chung: Ngoài nợ ngân hàng thống nhất chia $\frac{1}{2}$ trả thì các khoản nợ cá

nhân như: nợ ông Nguyễn Văn T 80.000.000 đồng, tại phiên tòa anh P cũng thừa nhận khi đi mua xe tải có ông T cùng đi ra cửa hàng mua xe nên anh P có biết số nợ này như chị T trình bày, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để anh P và chị T chia $\frac{1}{2}$ trả, còn các khoản nợ khác là nợ bà Nguyễn Thị Minh T 95.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T 02 đây hụi là 29.000.000 đồng, nợ ông Trần Văn N tiền hụi 12.000.000 đồng, nợ ông Trần Quang K 43.720.000 đồng và nợ bà Huỳnh Thị Ánh N 30.000.000 đồng thì đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh P và chị T, các khoản nợ nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và các chủ nợ đa phần là người ở cùng địa phương với anh P, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T đây là nợ chung và chia $\frac{1}{2}$ trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71, Điều 72, Điều 73 BLTTDS. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế P. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị Nguyễn Thị T

Con chung: Chị T được tiếp tục nuôi 02 con chung, ghi nhận ý kiến anh P đồng ý cấp dưỡng mỗi con 1.000.000 đồng/tháng

Tài sản chung: 01 chiếc xe tải biển số 95C-02726 theo định giá 97.000.000 đồng, chị T yêu cầu nhận tài sản, anh P đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 48.500.000 đồng; Đối với cây trồng anh P nhận cây trồng, chị T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị 22.500.000 đồng; Cửa hàng anh P nhận tài sản, chị T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị 34.767.000 đồng.

Đối với căn nhà cấp 4 được xây dựng trước khi anh P và chị T là vợ chồng hợp pháp (nhà xây dựng tháng 6/2018 chị Tiên và anh Phong đăng ký kết hôn ngày 31/7/2018) và 100 m² đất thổ cư được mẹ anh P là bà Hồ Thị T tặng cho riêng anh P, nên đây là tài sản riêng của anh P.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng buộc anh P và chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ tạm tính đến ngày 30/9/2019 là 113.163.840 đồng.

Các khoản nợ của ông T 80.000.000 đồng, chị T 95.000.000 đồng, chị T 29.000.000 đồng, ông N 12.000.000 đồng, ông K 43.270.000 đồng và chị N 30.000.000 đồng, anh P không thừa nhận nợ, đồng thời chị T không có chứng cứ chứng minh là nợ chung nên chị Nguyễn Thị T phải trả một mình.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá: Đương sự phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T và bà Trần Thùy T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần 2 nhưng vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Thế P và chị Nguyễn Thị T chính thức chung sống với nhau vào tháng 03/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 31/7/2008, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh chị không còn tin yêu và quan tâm đến nhau, nên thường xuyên xảy ra cự cãi, dẫn đến mất hạnh phúc gia đình, anh chị đã chính thức ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh P yêu cầu ly hôn và chị T cũng thống nhất ly hôn. nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012, hiện tại 02 con đang sống với chị T, anh P yêu cầu được nuôi cháu S, chị T nuôi cháu V, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị T không đồng ý, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi 02 con và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu (02 con chung cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng) cho đến khi các cháu trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu V và cháu S được chị T chăm sóc nuôi dưỡng chu đáo có xác nhận của chính quyền địa phương, 02 cháu là chị em đã sống chung với nhau từ bé, bản thân cháu V và cháu S cũng có nguyện vọng muốn sống với chị T, xét thấy nhằm ổn định môi trường sống cho cháu V và cháu S cũng như tạo mọi điều kiện phát triển tốt nhất cho các cháu. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V và cháu S. Đối với yêu cầu cấp dưỡng của chị T, anh P cũng tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu (02 con chung cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng) đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi) là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Dành quyền thăm và chăm sóc con chung cho anh P không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Anh P và chị T đều thừa nhận hiện tại có tài sản là 01 chiếc ô tô tải biển số 95C- 027.26, 01 cửa hàng bán tạp hóa và cây trồng trên đất của bà Hồ Thị T (mẹ anh P), đây là tài sản chung nên cần được chia đôi là đúng quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe tải biển số 95C - 027.26, căn cứ vào biên bản xác định giá trị tài sản ngày 11/9/2018 thì anh P và chị T thống nhất giá trị của chiếc xe là 97.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay anh, chị vẫn thống nhất lấy giá trị này làm giá trị tài sản tranh chấp đối với chiếc xe, xét thấy sự thỏa thuận về giá trị này là phù hợp nên Hội đồng xét xử lấy giá trị này để xem xét mà không cần thiết phải trưng cầu định giá. Chiếc xe do chị T đứng tên chủ sở hữu và chị T đang trực tiếp quản lý, chị T quản lý xe và đồng ý trả lại cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 48.500.000 đồng.

Đối với cửa hàng, căn cứ vào kết luận định giá tài sản ngày 05/10/2018 của Phòng tài chính kế hoạch huyện Châu Thành thì cửa hàng diện tích 51,80 m² có giá 161.556.430 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 14/12/2018 anh P có yêu cầu định giá lại giá trị cửa hàng. Căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 31/5/2019 của Công ty cổ phần Giám định và thẩm định tài sản Việt Nam – chi nhánh Miền Tây thì công trình xây dựng (cửa hàng) còn có giá trị là 69.534.000 đồng, sau đó ngày 9/8/2019 Tòa án tiến hành phiên họp công bố chứng cứ thì anh P thống nhất giá trị là 69.534.000 đồng, chị T không thống nhất nhưng không yêu cầu định giá lại mà chị T cho rằng giá trị còn lại phải là 95.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù chị T không thống nhất nhưng chị T không yêu cầu định giá lại, do đó Hội đồng xét xử thống nhất lấy giá trị còn lại của cửa hàng là 69.534.000 đồng để làm cơ sở chia tài sản đối với cửa hàng là phù hợp. Cửa hàng xây dựng trên phần đất do anh P đứng tên và anh P đang quản lý cửa hàng nên có trách nhiệm đưa cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền là $69.534.000 \text{ đồng} : 2 = 34.767.000 \text{ đồng}$

Về cây trồng: Căn cứ vào kết luận định giá tài sản ngày 05/10/2018 của Phòng tài chính kế hoạch huyện Châu Thành thì toàn bộ cây trồng trên đất có giá 45.305.000 đồng và cây trồng trên đất do bà Hồ Thị T (mẹ anh P) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó chị T yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ bằng tiền là phù hợp, hiện tại anh P đang quản lý cây trồng, nên anh P có trách nhiệm trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng là $45.305.000 \text{ đồng} : 2 = 22.652.500 \text{ đồng}$.

[5] Phần đất 100 m² thổ cư tọa lạc tại ấp Phước Hòa, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, qua xác minh đo đạc thực tế, phần đất này có nguồn gốc là của bà Hồ Thị T (mẹ anh P), theo lời trình bày của bà T thì đây là tài sản bà T cho riêng anh P trước khi anh P cưới chị T, anh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2014 cùng thời điểm với 02 phần đất vườn và hiện tại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP C. Ngoài ra căn cứ vào hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất năm 2014, thể hiện bà Hồ Thị T tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Nguyễn Thế P, chứ không phải vợ chồng anh P hay hộ Nguyễn Thế P, do đó đề nghị áp dụng án lệ số 03/2016 của Tòa án nhân dân tối cao theo ý kiến Luật sư Trần Nguyễn Duy T trong vụ án này là không phù hợp. Đối chiếu với Điều 43 Luật hôn nhân gia đình

năm 2014 cho thấy phần đất này là tài sản riêng của anh P. Do đó yêu cầu của chị T về việc chia phần đất này là không có căn cứ.

Căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất 100 m² thổ cư, theo như chứng cứ anh P cung cấp là các phiếu đặt hàng và bán hàng vật liệu xây dựng để cất nhà năm 2008 do anh P đứng tên mua hàng là trong khoảng thời gian từ tháng 5/2008 đến tháng 6/2008, thời điểm này thì anh P và chị T chưa đăng ký kết hôn, bởi lẽ căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Đông Phước A thì anh P và chị T đăng ký kết hôn vào ngày 31/7/2008, nên từ ngày 31/7/2008 anh P và chị T mới được xem là hôn nhân hợp pháp. Do đó căn nhà là tài sản của anh P có được trước khi kết hôn, chị T không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, hay chị có công sức đóng góp cho việc xây dựng căn nhà trên. Đối chiếu với Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho thấy căn nhà cấp 4 là tài sản riêng của anh P. Do đó yêu cầu của chị T về việc chia căn nhà này là không có căn cứ.

[6] Về nợ: Nay anh P và chị T ly hôn, Ngân hàng có đơn yêu cầu chị T và anh P trả tất nợ tính tới ngày 30/9/2019 là 113.163.840 đồng, trong đó vốn 99.238.839 đồng, tiền lãi trong hạn là 9.833.121 đồng, tiền lãi quá hạn là 4.091.880 đồng và tiền lãi phát sinh đến khi tất nợ theo hợp đồng tín dụng số 07.40/2017-HĐTDHM/NHCT ngày 06/03/2017, anh P và chị T cũng thống nhất số nợ, nên yêu cầu của ngân hàng là phù hợp nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 607.40/2017-HĐTC/NHCT821 ngày 28/02/2017, tài sản thế chấp đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang vào ngày 01/3/2017 là đúng với trình tự thủ tục được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Đồng thời theo biên bản xác minh thẩm định ngày 11/9/2018 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đông Phước A thì phần đất thế chấp hiện vẫn do anh P toàn quyền quản lý sử dụng và đất không có ai tranh chấp. Do đó yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng trong trường hợp anh P và chị T không trả tất nợ là phù hợp nên được chấp nhận

Đối với việc chị T cho rằng vợ chồng còn nợ Nợ ông Nguyễn Văn T 80.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị Minh T 95.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị T 02 dây hụi là 29.000.000 đồng; Nợ ông Trần Văn N tiền hụi 12.000.000 đồng; Nợ ông Trần Quang K 43.720.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị Ánh N 30.000.000 đồng. Các khoản nợ này nguyên đơn anh P không thừa nhận, chị T không có chứng cứ chứng minh đây là nợ chung và cũng không có chứng cứ để xác định số nợ này chị đã chi xài cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, mặt khác các chủ nợ gồm ông T, chị T, bà T, ông N, ông K và bà N cũng không có chứng cứ chứng minh việc anh P có tham gia giao dịch trong việc phát sinh các khoản nợ này. Do đó đây

là các khoản nợ riêng của chị T, nay các chủ nợ có yêu cầu độc lập buộc trả nợ, nên chị T có trách nhiệm trả các khoản nợ này là phù hợp.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T và bà Trần Thùy T không có yêu cầu gì trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác

[7] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng

Án phí dân sự sơ thẩm (án phí của phần chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ): Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 43, 45, 51, 53, 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; các Điều 320, 430, 440, 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thế P và chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Bảo V, sinh ngày: 15/8/2007 và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày: 7/01/2012. Anh Nguyễn Thế P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu (02 con chung là mỗi tháng 2.000.000 đồng) cho đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 01/10/2019. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho anh P không ai được cản trở.

Về tài sản chung: anh Nguyễn Thế P được chia giá trị tài sản gồm $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô tải biển số 95C-027.26 là 48.500.000 đồng. Chị Nguyễn Thị T được sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe ô tô tải biển số 95C-027.26 do chị T đứng tên chủ sở hữu. Chị Nguyễn Thị T đã quản lý tài sản chung là chiếc xe tải. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh Nguyễn Thế P số tiền 48.500.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được chia giá trị tài sản gồm $\frac{1}{2}$ giá trị cửa hàng 34.767.000 đồng và cây trồng 22.652.000 tổng cộng là 57.419.000 đồng. Anh Nguyễn Thế P được sở hữu, quản lý sử dụng cửa hàng diện tích 51,80 m², kết cấu

khung cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng, vách tường + toel, mái toel, xây dựng trên phần đất thổ cư 100 m² do anh P đứng tên và quản lý canh tác sử dụng toàn bộ cây trồng gồm 113 Mít Thái loại B, 04 Mít Thái loại C, 82 Chanh không hạt loại B và 02 cây Chanh không hạt loại C, được trồng trên phần đất do bà Hồ Thị T (mẹ anh P) đứng tên, tài sản tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H. Anh Nguyễn Thế P đã quản lý tài sản chung là cửa hàng và toàn bộ cây trồng. Buộc anh Nguyễn Thế P phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 57.419.000 đồng.

Về tài sản riêng: Công nhận căn nhà cấp 4 diện tích 50,82 m², kết cấu khung bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường, mái toel, trần nhựa xốp, xây dựng năm 2008 và phần đất 100 m² thổ cư (nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất 100 m² thổ cư) cùng tọa lạc ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H là của anh Nguyễn Thế P; phần đất 100 m², thuộc thửa 1958, tờ bản đồ số 06A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00950 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25/04/2014 cho anh Nguyễn Thế P. Căn nhà cấp 4 và phần đất 100 m² thổ cư anh P đã quản lý đủ.

Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần C

Buộc anh Nguyễn Thế P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C 56.581.920 đồng, trong đó tiền gốc 49.619.419 đồng, tiền lãi trong hạn 4.916.560 đồng, tiền lãi quá hạn 2.045.940 đồng, lãi tạm tính đến ngày 30/9/2019 và phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 07.40/2017-HĐTDHM/NHCT ngày 06/03/2017 cho đến khi tất nợ.

Buộc chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C 56.581.920 đồng, trong đó tiền gốc 49.619.419 đồng, tiền lãi trong hạn 4.916.560 đồng, tiền lãi quá hạn 2.045.940 đồng, lãi tạm tính đến ngày 30/9/2019 và phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 07.40/2017-HĐTDHM/NHCT ngày 06/03/2017 cho đến khi tất nợ.

Nếu anh P và chị T không thanh toán các khoản nợ hoặc thanh toán không tất nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 607.40/2017-HĐTC/NHCT821 ngày 28/02/2017 để bảo đảm việc trả nợ.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (01/10/2019) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người, có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn T, ông Trần Văn N, chị Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Ánh N, ông Trần Quang K

Buộc chị Nguyễn Thị T trả cho: ông Nguyễn Văn T 80.000.000 đồng; ông Trần Văn N 12.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Minh T 95.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T 29.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ánh N 30.000.000 đồng; ông Trần Quang K 43.720.000 đồng.

Đối với việc cây trồng trên đất do bà Hồ Thị T đứng tên, anh P được quản lý canh tác hưởng hoa lợi và đối số nợ bà Trần Thùy T mà anh P thừa nhận là nợ riêng. Do bà Hồ Thị T và bà Trần Thùy T không có yêu cầu độc lập, nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 2.375.000 đồng + 5.000.000 đồng = 7.375.000 đồng anh Nguyễn Thế P và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải nộp $\frac{1}{2}$ là 3.687.500 đồng, chị T đã nộp 2.375.000 đồng, anh P đã nộp 5.000.000 đồng. Do đó chị T phải nộp thêm 1.312.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự, để cơ quan này hoàn trả cho anh P.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Nguyễn Thế P phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014201 ngày 24/04/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Anh P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Thế P phải nộp 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ): Anh Nguyễn Thế P phải nộp 8.125.000 đồng

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 22.088.000 đồng, được khấu trừ 12.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí thể hiện tại biên lai số 0014317 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, chị T còn phải nộp 9.713.000 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho: Ngân hàng thương mại cổ phần C 2.569.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0017837 ngày 11/10/2018), ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0014318 ngày 02/7/2018), ông Trần Quang K 1.093.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0014321 ngày 03/7/2018). Bà Huỳnh Thị Ánh N 750.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0014313 ngày 02/7/2018), bà Nguyễn Thị T 425.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0014337 ngày 17/7/2018), bà Nguyễn Thị Minh T 2.375.000 đồng (theo biên lai thu tiền số

0014316 ngày 02/7/2018), ông Trần Văn N 300.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0014324 ngày 09/7/2018). Các biên lai trên đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- UBND xã Đông Phước A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Tiến Dũng